

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 03/2019/DS-PT
Ngày: 09-5-2019
V/v "Tranh chấp đòi nợ tiền
mua bán vật liệu xây dựng".

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Vân;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Long và ông Trần Tỷ;

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: Bà Chu Thị Sáu, Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2019/DSPT ngày 02/01/2019.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 140/QĐ-PT ngày 01 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N., sinh năm 1966; địa chỉ: Số 197 P. Đ.P, thành phố K.T, tỉnh KonTum, có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn H., sinh năm 1983; địa chỉ: Số 81 D.T, thành phố K.T, tỉnh KonTum.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Chị Hoàng Thị Th., sinh năm 1988; địa chỉ: Số 81 D.T, thành phố K.T, tỉnh KonTum.

Người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn anh Nguyễn Văn H. và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị Th.: Anh Vũ Đình K., sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn C.S, huyện C.S, tỉnh Gia Lai (Văn bản ủy quyền ngày 06/5/2019), có mặt.

+ Anh Nguyễn Công T2., sinh năm 1995; địa chỉ: Số 05 P.B.C, thành phố K.T, tỉnh KonTum, có mặt.

+ Anh Nguyễn Công T1., sinh năm 1989; địa chỉ: Số 197 P. Đ.P, thành phố K.T, tỉnh KonTum, có mặt.

- *Người kháng cáo:* Anh Nguyễn Văn H. là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Vào tháng 10 năm 2015 bà Nguyễn Thị N. bán vật liệu xây dựng cho anh Nguyễn Văn H., thời gian đầu anh H. trả tiền đầy đủ nhưng giai đoạn sau thanh toán chậm trễ. Tính đến ngày 27/01/2017 hai bên đối chiếu công nợ và xác nhận, anh H. còn nợ bà N. số tiền 945.000.000 đồng, cam kết chậm nhất đến ngày 20/02/2017 sẽ trả đủ, trường hợp không trả được nợ gốc thì còn phải trả lãi suất 1%/tháng. Quá trình giải quyết vụ án anh H. cho rằng chị Th. (vợ anh H.) đã trả hai lần 500.000.000 đồng (ngày 16/4/2017 chuyển khoản 300.000.000 đồng và ngày 12/02/2018 chuyển khoản 200.000.000 đồng). Tuy nhiên, bà N. chỉ thừa nhận đã trả được 200.000.000 đồng cho khoản nợ của bà. Còn số tiền 300.000.000 đồng chuyển vào tài khoản của Nguyễn Công T1. (con bà N.) là để trả nợ tiền cước xe vận chuyển vôi cho Nguyễn Công T2. (em T1.), không liên quan đến khoản nợ của bà N.. Vì đến ngày 11-7-2017 anh Nguyễn Văn H. tiếp tục viết lại giấy nhận nợ, xác nhận còn nợ bà N. với số tiền là 945.000.000 đồng và cam kết đến ngày 30/12/2017 nhưng đến ngày 12/02/2018 chuyển khoản 200.000.000 đồng. Số tiền 300.000.000 đồng nói trên không liên quan đến việc trả nợ cho bà. Vì vậy, bà N. yêu cầu anh Nguyễn Văn H. trả số tiền gốc là 745.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận 1%/tháng tính từ ngày 21/2/2017 chậm trả nợ cho đến 20/8/2018.

Bị đơn anh Nguyễn Văn H. không đồng ý và cho rằng trong số tiền nợ 945.000.000 đồng đã trả được 500.000.000 đồng tiền gốc, chỉ còn nợ lại bà Nguyễn Thị N. số tiền gốc là 450.000.000 đồng và lãi suất 1%/tháng do quá thời hạn cam kết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị Th. cho rằng đối với số tiền 300.000.000 đồng, chị chuyển vào tài khoản của anh Nguyễn Công T1. ngày 16/4/2017 là trả nợ cho bà Nguyễn Thị N., ngoài ra không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Công T1. và anh Nguyễn Công T2. đồng ý với lời khai của bà N.: Số tiền 300.000.000 đồng, bà Hoàng Thị Th. đã chuyển vào tài khoản của anh T1., ngày 16/4/2017 là để trả nợ tiền cước xe vận chuyển vôi cho Nguyễn Công T2., không liên quan đến việc trả nợ cho bà

Nguyễn Thị N.. Vì vậy, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Với nội dung trên, tại bản án số 22/2018/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Áp dụng Điều 280; Điều 375; khoản 3 Điều 440 Bộ luật dân sự 2015.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện về việc "*Tranh chấp đòi nợ tiền mua bán vật liệu xây dựng*", đơn đề ngày 06-6-2018 và thay đổi một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N..

Buộc anh Nguyễn Văn H. phải trả cho bà Nguyễn Thị N. số tiền 926.588.300 đồng (*Chín trăm hai mươi sáu triệu năm trăm tám mươi tám nghìn ba trăm đồng*). Trong đó tiền gốc 745.000.000 đồng và tiền lãi là 181.588.300 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo.

** Ngày 17/12/2018, bị đơn anh Nguyễn Văn H. kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.*

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với những người tham gia tố tụng các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn H., giữ nguyên bản án sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N. không rút đơn khởi kiện; đại diện theo ủy quyền của bị đơn kháng cáo bổ sung về thời gian tính lãi chậm trả; các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, vì vậy HĐXX T2. hành xét xử theo quy định của pháp luật.

[2] Về thủ tục tố tụng: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật, tư cách tham gia tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án là đúng pháp luật.

[3] Nội dung vụ án: Từ tháng 10 năm 2015 bà N. bán vật liệu xây dựng cho anh H., ngày 27/01/2017 hai bên đối chiếu công nợ và anh H. xác nhận còn nợ bà N. số tiền 945.000.000 đồng và cam kết chậm nhất đến ngày 20/02/2017 sẽ trả hết số nợ, trường hợp không trả được nợ thì còn phải trả lãi suất 1%/tháng. Ngày 16/4/2017 chị Th. (vợ anh H.) chuyển khoản 300.000.000 đồng vào tài khoản của anh T1.. Ngày 11-7-2017 bị đơn tiếp tục viết lại giấy nhận nợ, xác nhận còn nợ bà N. số tiền là 945.000.000 đồng và cam kết đến ngày 30/12/2017 sẽ trả hết nợ, nếu quá thời hạn trên không trả được nợ thì còn phải trả lãi suất 1%/tháng. Ngày 12/02/2018 chị Th. chuyển trả vào tài khoản của bà N. 200.000.000 đồng. Bà N. thừa nhận đã trả được 200.000.000 đồng nên yêu cầu bị đơn trả số tiền là 745.000.000 đồng. Còn số tiền 300.000.000 đồng chuyển khoản là để trả nợ tiền cước xe vận chuyển vôi cho Nguyễn Công T2., không liên quan đến khoản nợ cho bà Nguyễn Thị N..

[4] Ngày 17/12/2018, bị đơn anh Nguyễn Văn H. kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. Lý do, số tiền chuyển khoản 300.000.000 đồng là trả nợ vật liệu xây dựng cho bà N. vì vậy chỉ còn nợ 450.000.000 đồng và lãi suất. Kháng cáo của bị đơn trong hạn và phù hợp nên xem xét.

[5] Xét kháng cáo của bị đơn thấy rằng:

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện bị đơn thừa nhận tính đến ngày 27/01/2017 còn nợ bà Nguyễn Thị N. số tiền mua vật liệu xây dựng là 945.000.000 đồng nhưng đã trả cho bà N. số tiền gốc là 500.000.000 đồng qua hình thức chuyển vào tài khoản. Cụ thể: Ngày 16/4/2017 đã chuyển trả 300.000.000 đồng (BL07) vào tài khoản của anh T1. và ngày 12/02/2018 chuyển trả 200.000.000 đồng (BL06) vào tài khoản của bà N..

Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ thừa nhận bị đơn trả số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 12/02/2018. Và cho rằng: Ngày 11/7/2017 bị đơn tiếp tục xác nhận nợ bằng văn bản còn nợ bà Nguyễn Thị N. số tiền 945.000.000 đồng và hẹn đến ngày

30/12/2017 sẽ trả hết nợ trên. Đến ngày 12/02/2018 bị đơn chuyển vào tài khoản của bà trả 200.000.000 đồng, vì vậy còn nợ lại số tiền 745.000.000 đồng.

Còn bị đơn cho rằng việc chị Th. vợ anh chuyển tiền vào tài khoản của anh T1. anh không biết nên mới viết lại giấy xác nhận nợ ngày 11/7/2017. Và mục đích của việc viết lại giấy nhận nợ là để chị N. lấy tiền từ anh Chương nhưng chị N. không lấy được.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh T2. và anh T1. đều khai số tiền 300.000.000 đồng chuyển vào tài khoản của anh Nguyễn Công T1. ngày 16/4/2017, là để trả tiền vận chuyển vôi cho anh H. và trước thời điểm xác nhận lại nợ ngày 11/7/2017, không phải chuyển vào tài khoản của bà Nguyễn Thị N..

Xét lời khai và chứng cứ do các bên cung cấp: Thấy rằng lời khai và chứng cứ do nguyên đơn cung cấp Giấy nhận nợ ngày 11/7/2017 bị đơn xác nhận còn nợ của nguyên đơn số tiền 945.000.000 đồng, đến ngày 12/02/2018 bị đơn chuyển trả 200.000.000 đồng cho nguyên đơn. Từ sau ngày 12/02/2018 cho đến nay, bị đơn không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho việc trả nợ cho chị N.. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền 745.000.000 đồng và lãi suất theo thỏa thuận 1%/tháng là phù hợp và cấp sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện là có căn cứ.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của bị đơn yêu cầu xác định lại thời gian chịu lãi suất tính từ ngày 01/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm. Lý do: Ngày 11/7/2017 bị đơn anh H. viết lại giấy nhận nợ, còn nợ 945.000.000 đồng và cam kết đến ngày 30/12/2017 sẽ trả hết nợ, trường hợp không trả được nợ thì phải trả lãi suất 1%/tháng; ngày 12/02/2018 bị đơn chuyển vào tài khoản trả cho bà N. 200.000.000 đồng. Xét nội dung kháng cáo và căn cứ vào giấy nhận nợ ngày 11/7/2017, yêu cầu của bị đơn là phù hợp. Vì vậy, HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo và tính lại phần lãi suất cụ thể như sau:

- Số tiền lãi suất trên nợ gốc từ ngày 01/01/2018 đến ngày 11/02/2018 là $945.000.000 \text{ đ} \times 1 \text{ tháng} \times 10 \text{ ngày} \times 1\% = 12.600.000 \text{ đồng}$.

- Giữ nguyên số tiền lãi suất trên nợ gốc từ ngày 12/02/2018 đến ngày 27/11/2018 (ngày xét xử sơ thẩm) như án sơ thẩm là 71.023.300 đồng.

Tổng cộng tiền lãi suất buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 83.623.300 đồng.

[6] Từ những phân tích nêu trên có căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn H.. Sửa bản án sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày

27/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum về phần lãi suất.

Về án phí: Bị đơn anh Nguyễn Văn H. phải chịu 36.858.699 đồng án phí dân sự sơ thẩm; kháng cáo của bị đơn được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N. phải chịu 4.898.250 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn H. về phần lãi suất.

Sửa bản án sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

Áp dụng Điều 280; Điều 375; khoản 3 Điều 440 Bộ luật dân sự 2015.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần đơn khởi kiện về việc "*Tranh chấp đòi nợ tiền mua bán vật liệu xây dựng*" của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N., đơn đề ngày 06-6-2018 và thay đổi một phần nội dung yêu cầu khởi kiện.

Buộc anh Nguyễn Văn H. phải trả cho bà Nguyễn Thị N. số tiền là: 828.623.300 đồng (*Tám trăm hai mươi tám triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn ba trăm đồng*). Trong đó tiền gốc 745.000.000 đồng và tiền lãi suất là 83.623.300 đồng.

- *Về nghĩa vụ chậm thi hành án:* Căn cứ khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà Nguyễn Thị N. có đơn yêu cầu thi hành mà anh Nguyễn Văn H. chậm trả số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền gốc chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, cho đến khi thi hành án xong số tiền nói trên.

- *Về án phí:* Căn cứ Điều 144, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 6, Điều 18, Điều 19, khoản 1 Điều 24, Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Anh Nguyễn Văn H. phải chịu 36.858.699 đồng (*Ba mươi sáu triệu tám trăm năm mươi tám nghìn sáu trăm chín mươi chín đồng*) án phí dân sự sơ thẩm; không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn*) theo Biên lai số 0002476 ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum (do chị Lê Thị Kim Phụng nộp thay). Anh H. còn phải nộp tiếp số tiền 36.558.699 đồng (*Ba mươi sáu triệu năm trăm năm mươi tám nghìn sáu trăm chín mươi chín đồng*).

Bà Nguyễn Thị N. phải chịu 4.898.250 (*Bốn triệu tám trăm chín mươi tám nghìn hai trăm năm mươi đồng*) đồng án phí, nhưng được trừ vào số tiền 22.300.000 đồng (*Hai mươi hai triệu ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001495 ngày 07/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Kon Tum (Do chị Hồ Thị Liễu nộp thay). Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị N. số tiền 17.401.750 (*Mười bảy triệu bốn trăm lẻ một nghìn bảy trăm năm mươi đồng*).

Trường hợp bản án này được thi hành theo khoản 2 Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND .t. KonTum;
- TAND tp Kon Tum;
- CC THADS tp Kon Tum;
- Các đương sự;
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Vân

Đối với số tiền 300.000.000 đồng mà chị Hoàng Thị Th. vợ anh Nguyễn Văn H. chuyển vào T1. khoản của anh Nguyễn Công T1., chuyển vào ngày 16/4/2017 bà N. cho rằng không phải để trả nợ cho bà mà là để trả nợ cho con trai bà là anh Nguyễn Công T2., lời khai này của bà N. được anh Nguyễn Công T1. và anh Nguyễn Công T2. xác nhận ngoài ra bà Nguyễn Thị N. còn cung cấp một giấy xác nhận nợ ngày **11/7/2017** có nội dung thể hiện anh Nguyễn Văn H. xác nhận có nợ bà Nguyễn Thị N. số tiền 945.000.000 đồng và hẹn đến ngày 30/12/2017 sẽ trả hết nợ trên.

Căn cứ vào biên bản đối chất ngày 21/9/2018 anh Nguyễn Văn H. vẫn thừa nhận giấy xác nhận nợ ngày 11/7/2017 là do anh viết nhưng do anh không để ý, không hỏi vợ nên không biết vợ anh đã chuyển tiền vào ngày 16/4/2014 nên mới viết lại giấy xác nhận nợ này và mục đích anh viết lại giấy xác nhận nợ là để chị N. lên lấy tiền từ chỗ anh Chương vì anh Chương có làm ăn chung với anh nhưng hiện tại anh H. cũng xác nhận là bà N. không lấy được tiền từ chỗ anh Chương. Chị Hoàng Thị Th. chuyển tiền vào T1. khoản của anh Nguyễn Công T1. ngày **16/4/2017** nhưng đến ngày **11/7/2017** là sau gần 3 tháng thì anh mới viết lại giấy xác nhận nợ để xác nhận còn nợ bà Nguyễn Thị N. số tiền như cũ là 945.000.000 đồng nhưng anh lại cho rằng không biết việc vợ anh chuyển tiền trả nợ là không phù hợp với T1. liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Ngoài ra, việc làm ăn, mua bán chủ yếu là do anh với bà Nguyễn Thị N. giao dịch với nhau nên việc vợ anh chị Hoàng Thị Th. tự ý đi chuyển tiền trả nợ cho bà N. là hoàn toàn không phù hợp.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Long

Trần Tỷ

Dương Thị Vân